

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 24
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam. Công ty được thành lập theo quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 01/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Nghĩa	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc
Ông Đoàn Hữu Ngạn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Hương	Ủy viên
Bà Nguyễn Kim Ngân	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 08 năm 2014, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC
HOÀN KIỂM - TP. HÀ NỘI



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên



Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.264.206.492	68.289.109.558
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.757.885.296	50.642.683.550
111 1. Tiền		7.688.031.739	5.322.375.451
112 2. Các khoản tương đương tiền		31.069.853.557	45.320.308.099
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	4.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	4.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.849.304.704	12.902.834.684
131 1. Phải thu khách hàng		11.521.541.231	12.597.591.433
132 2. Trả trước cho người bán		109.715.100	48.424.400
135 5. Các khoản phải thu khác	4	218.048.373	256.818.851
140 IV. Hàng tồn kho	5	42.362.400	42.335.955
141 1. Hàng tồn kho		42.362.400	42.335.955
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		614.654.092	701.255.369
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	28.800.000	647.175.044
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		516.650.467	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	52.403.625	54.080.325
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		16.800.000	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.209.463.199	18.556.582.023
220 II. Tài sản cố định		23.209.463.199	18.556.582.023
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	14.077.004.126	18.414.364.037
222 - Nguyên giá		69.120.163.658	69.402.097.956
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(55.043.159.532)	(50.987.733.919)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	37.795.473	142.217.986
228 - Nguyên giá		1.021.074.300	1.021.074.300
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(983.278.827)	(878.856.314)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.094.663.600	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		84.473.669.691	86.845.691.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		13.828.643.734	16.902.526.367
310 I. Nợ ngắn hạn		13.797.788.281	16.871.670.914
312 2. Phải trả người bán		5.729.041.848	627.347.458
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	12.738.321	549.064.878
315 5. Phải trả người lao động		2.683.688.875	7.811.594.347
316 6. Chi phí phải trả	12	756.662.709	110.254.295
317 7. Phải trả nội bộ	13	149.833.876	1.736.989.200
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	788.688.837	1.725.298.253
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.677.133.815	4.311.122.483
330 II. Nợ dài hạn		30.855.453	30.855.453
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		30.855.453	30.855.453
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.645.025.957	69.943.165.214
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	70.645.025.957	69.943.165.214
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.998.440.000	19.998.440.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		28.400.605.847	28.400.605.847
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		21.544.119.367	21.544.119.367
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		701.860.743	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		84.473.669.691	86.845.691.581

Người lập biểu

Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	39.959.429.494	45.480.433.745
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.959.429.494	45.480.433.745
11	4. Giá vốn hàng bán	17	30.321.043.449	32.323.210.491
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.638.386.045	13.157.223.254
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.178.812.609	1.656.681.556
22	7. Chi phí tài chính	19	2.972	1.862.150
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.489.689.778	10.987.659.913
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.327.505.904	3.824.382.747
31	11. Thu nhập khác	20	451.773.034	326.214.857
32	12. Chi phí khác	21	872.265.165	244.286.399
40	13. Lợi nhuận khác		(420.492.131)	81.928.458
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		907.013.773	3.906.311.205
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	205.153.030	1.008.542.679
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>701.860.743</u>	<u>2.897.768.526</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	351	1.449

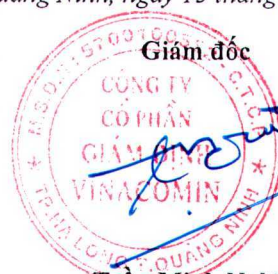
Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hà Minh Thúc

Phạm Thị Hồng Hạnh

Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	907.013.773	3.906.311.205
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.429.723.756	4.762.147.608
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	1.279.513
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.178.812.609)	(1.656.681.556)
06	- Chi phí lãi vay	-	582.637
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.157.924.920	7.013.639.407
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	521.756.213	(1.460.783.956)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(26.445)	(53.970.137)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(9.407.752.176)	(390.792.784)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	618.375.044	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(270.857.090)	(837.037.567)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	956.657.493	4.136.484.065
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(673.930.000)	(1.824.010.719)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.097.852.041)	6.583.528.309
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.962.714.500)	(869.557.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	574.208.087	656.319.945
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.388.506.413)	(213.237.055)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.398.439.800)	(2.888.403.312)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.398.439.800)	(2.888.403.312)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(11.884.798.254)	3.481.887.942
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50.642.683.550	50.357.608.692
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	38.757.885.296	53.839.496.634

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hà Minh Thúc



Phạm Thị Hồng Hạnh



Giám đốc

Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm Đo lường và Giám định sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam). Công ty được thành lập theo quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa theo quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100552, đăng ký lần đầu ngày 03/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 01/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 55 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty: 19.998.440.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối chính thức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo văn bản phê duyệt của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	112.689.624	21.939.900
Tiền gửi ngân hàng	7.575.342.115	5.300.435.551
Các khoản tương đương tiền	31.069.853.557	45.320.308.099
	38.757.885.296	50.642.683.550

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cán bộ công nhân viên nợ lương	160.302.800	169.489.363
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	4.129.796
Lãi dự thu của Ngân hàng	55.111.111	79.059.283
Phải thu khác	1.634.462	4.140.409
	218.048.373	256.818.851

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.362.400	42.335.955
	42.362.400	42.335.955

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước thuê cửa hàng, nhà xưởng	25.200.000	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	647.175.044
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.600.000	-
	28.800.000	647.175.044

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.403.625	54.080.325
	52.403.625	54.080.325

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.021.074.300	-	1.021.074.300
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	1.021.074.300	-	1.021.074.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	878.856.314	-	878.856.314
Số tăng trong kỳ	104.422.513	-	104.422.513
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	104.422.513	-	104.422.513
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	983.278.827	-	983.278.827
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	142.217.986	-	142.217.986
Tại ngày cuối kỳ	37.795.473	-	37.795.473

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.094.663.600	-
Đầu tư lắp đặt thiết bị phân tích lý hóa	9.094.423.600	-
Dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất	240.000	-
	9.094.663.600	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	487.942.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.143.711	53.597.521
Thuế thu nhập cá nhân	7.594.610	7.524.406
	12.738.321	549.064.878

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa thang máy	-	4.424.400
Chi phí kiểm toán	-	80.000.000
Chi phí thuê đồ	63.830.500	25.829.895
Chi phí hiệu chỉnh 03 trạm biến áp	76.448.709	-
Chi phí đào tạo an toàn	22.000.000	-
Bảo hộ lao động	379.383.500	-
Quyền sử dụng thương hiệu Vinacomin	215.000.000	-
	756.662.709	110.254.295

13 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quyền sử dụng thương hiệu Vinacomin	149.833.876	206.989.200
Cổ tức phải trả Tập đoàn Vinacomin	-	1.530.000.000
	149.833.876	1.736.989.200

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	6.479.914	23.540.894
Bảo hiểm xã hội, y tế	29.003.270	2.391.308
Phải trả tiền cổ tức	-	1.469.766.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	773.279
Quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ	18.524.367	18.524.367
Phải trả tiền bồi thường hợp đồng	607.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.681.286	210.302.405
	788.688.837	1.725.298.253

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	10.200.000.000	51,00	10.200.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	9.798.440.000	49,00	9.798.440.000	49,00
	19.998.440.000	100%	19.998.440.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.998.440.000	19.998.440.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	19.998.440.000	19.998.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.844	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.844	1.999.844
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.999.844
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.844	1.999.844
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.999.844
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty		30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		21.544.119.367	21.544.119.367
16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		39.959.429.494	45.480.433.745
		<u>39.959.429.494</u>	<u>45.480.433.745</u>
17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
		VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		30.321.043.449	32.323.210.491
		<u>30.321.043.449</u>	<u>32.323.210.491</u>
18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		1.178.812.609	1.656.681.556
		<u>1.178.812.609</u>	<u>1.656.681.556</u>
19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
		VND	VND
Lãi tiền vay		-	582.637
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.972	1.279.513
		<u>2.972</u>	<u>1.862.150</u>
20 . THU NHẬP KHÁC		<u>06 tháng đầu năm 2014</u>	<u>06 tháng đầu năm 2013</u>
		VND	VND
Bán hồ sơ dự thầu		2.727.270	2.272.725
Bán than bã mẫu cho Tuyển than Cửa Ông		345.409.400	323.942.132
Tiền cho thuê nhà		103.636.364	-
		<u>451.773.034</u>	<u>326.214.857</u>

21 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Tiền phạt hợp đồng kinh tế	607.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung	17.250.250	-
Chi phí bán bã than mẫu	241.786.580	242.956.599
Chi phí khác	6.228.335	1.329.800
	872.265.165	244.286.399

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	907.013.773	3.906.311.205
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	127.859.513
Các khoản chi phí không được trừ	25.500.000	127.859.513
- Các khoản chi phí không hợp lý hợp lệ	25.500.000	127.859.513
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	932.513.773	4.034.170.718
- Thu nhập tính thuế suất 25%	-	4.034.170.718
- Thu nhập tính thuế suất 22%	932.513.773	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	205.153.030	1.008.542.679
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	17.250.250	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	53.597.521	509.895.789
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	270.857.090	837.037.567
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.143.711	681.400.901

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	701.860.743	2.897.768.526
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	701.860.743	2.897.768.526
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.844	1.999.844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	351	1.449

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.440.633.374	7.665.360.569
Chi phí nhân công	22.185.334.370	24.001.802.520
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.429.723.756	4.762.147.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.869.858.867	3.670.454.865
Chi phí khác bằng tiền	3.885.182.860	3.211.104.842
	39.810.733.227	43.310.870.404

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.757.885.296	-	50.642.683.550	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.739.589.604	-	12.854.410.284	-
	50.497.474.900	-	63.497.093.834	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	6.517.730.685	2.352.645.711
Chi phí phải trả	756.662.709	110.254.295
	7.274.393.394	2.462.900.006

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	38.757.885.296	-	-	38.757.885.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.739.589.604	-	-	11.739.589.604
	50.497.474.900	-	-	50.497.474.900
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	50.642.683.550	-	-	50.642.683.550
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.854.410.284	-	-	12.854.410.284
	63.497.093.834	-	-	63.497.093.834

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	6.517.730.685	-	-	6.517.730.685
Chi phí phải trả	756.662.709	-	-	756.662.709
	7.274.393.394	-	-	7.274.393.394
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả	2.352.645.711	-	-	2.352.645.711
Chi phí phải trả	110.254.295	-	-	110.254.295
	2.462.900.006	-	-	2.462.900.006

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

1. Than bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin 06 tháng đầu năm 2014	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
Tên đơn vị		
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin		-
Than tận thu bã mẫu	350	345.409.400

2 Doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin 06 tháng đầu năm 2014

Công ty TNHH 1TV Than Khe Chàm	371.471.637
Công ty CP Than Mông Dương	441.796.421
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	10.435.620.800
Công ty Tuyển Than Cửa Ông	668.132.387
Công ty CP Than Cọc Sáu	1.038.598.114
Công ty TNHH 1TV Than Dương Huy	566.831.698
Công ty CP Kinh doanh than Quảng Ninh	184.215.524
Công ty CP Than Cao Sơn	1.021.637.823
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài	303.383.894
Công ty Than Thống Nhất	482.063.378
Công ty CP Than Đèo Nai	569.003.120
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả	144.093.125
Công ty TNHH 1TV Than Quang Hanh	286.374.545
Công ty CP Than Hà Tu	557.989.977
Công ty CP Than Hà Lầm	507.080.377
Công ty Tuyển Than Hòn Gai	796.645.372
Công ty TNHH 1TV Than Hạ Long	475.616.101
Công ty TNHH 1TV Than Hòn Gai	804.840.716
Công ty CP Than Núi Béo	628.764.439
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	710.996.258
Công ty CP Than Miền Trung	19.636.514
Công ty CP than Miền Nam	260.555.962
Công ty Kho vận Hòn Gai	5.304.537.589
Công ty TNHH 1TV Than Uông Bí	621.986.822
Công ty TNHH 1TV Than Mạo Khê	596.336.698
Công ty CP Than Vàng Danh	900.445.741
Công ty TNHH 1TV Than Nam Mẫu	588.833.852
Công ty Than Hồng Thái	203.480.658
Công ty Kho vận Đá Bạc	5.593.868.455
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	483.501.870
Công ty TNHH 1TV CBKD Than - Khoáng Sản ITASCO	31.603.437
Công ty TNHH 1TV CBKD Than - Khoáng Sản ITASCO Quảng Ninh	1.980.000
Công ty TNHH 1TV CBKD Than - Khoáng Sản ITASCO Hải Phòng	9.460.000
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	315.942.120
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	6.402.429
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.442.868.476
Công ty CP Đại lý Hàng hải	126.729.887

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014

	<u>Dư Nợ</u>
	VND
<u>TK131: Phải thu khách hàng</u>	9.883.467.008
Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	2.422.236.385
Công ty Tuyển than Hòn Gai	91.620.625
Công ty Tuyển than Cửa Ông	168.969.359
Công ty TNHH Than Uông Bí	120.885.323

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	126.035.314	
Công ty TNHH Than Mạo Khê - Vinacomin	262.992.484	
Công ty TNHH Than Thống Nhất - Vinacomin	70.806.925	
Công ty TNHH Than Dương Huy - Vinacomin	103.054.542	
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	154.057.700	
Công ty TNHH Than Khe Chàm - Vinacomin	66.291.267	
Công ty TNHH Than Quang Hanh - Vinacomin	191.090.057	
Công ty TNHH Than Hạ Long - Vinacomin	109.600.574	
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	94.365.953	
Công ty TNHH Than Hòn Gai - Vinacomin	324.474.079	
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	172.296.852	
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá mài	144.838.906	
Công ty Cổ phần Than miền Trung	4.663.942	
Công ty Cổ phần Than miền Nam	111.817.963	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm phả	9.362.752	
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	90.892.251	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	1.338.630	
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	306.340.501	
Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc	275.144.628	
Công ty CP Than Cọc Sáu	424.747.261	
Công ty CP Than Đèo Nai	228.509.670	
Công ty CP Than Cao Sơn	180.641.892	
Công ty CP Than Hà Tu	338.092.192	
Ban QLDA Tổ hợp Bauxit	347.536.332	
Công ty Kho vận Đá Bạc	989.095.305	
Công ty Kho vận Hòn Gai	1.099.895.281	
Công ty Than Nam Mẫu	474.332.662	
Công ty CP Kinh doanh than Quảng Ninh	136.603.927	
Công ty TNHH 1TV CBKD Than - Khoáng sản ITASCO	16.038.750	
Công ty TNHH 1TV CBKD Than - Khoáng sản ITASCO Quảng Ninh	242.000	
Công ty TNHH 1TV CBKD Than - Khoáng sản ITASCO Hải Phòng	726.000	
Công ty Than Hồng Thái	223.828.724	
		Dư có
		VND
<u>TK331: Phải trả người bán</u>		105.249.479
Trường Quản trị kinh doanh - TKV		5.880.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI		46.470.209
Xí nghiệp vật tư vận tải Hòn Gai		52.899.270
<u>TK336: Phải trả nội bộ</u>		
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		149.833.876
Quyền sử dụng thương hiệu Vinacomin		149.833.876



28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Hà Minh Thúc

Phạm Thị Hồng Hạnh

Trần Minh Nghĩa

111
ÔNG
NHIỆM
KIỂM
AS
KIỂM

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Công VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.198.523.600	26.708.022.567	10.550.817.768	1.688.562.039	256.171.982	69.402.097.956
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(211.476.889)	-	(70.457.409)	-	(281.934.298)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(211.476.889)	-	(70.457.409)	-	(281.934.298)
Số dư cuối năm	30.198.523.600	26.496.545.678	10.550.817.768	1.618.104.630	256.171.982	69.120.163.658
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.149.648.476	20.116.588.135	8.924.296.825	1.613.380.475	183.820.008	50.987.733.919
Số tăng trong kỳ	1.594.108.271	2.170.469.099	492.855.553	67.868.320	12.058.668	4.337.359.911
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.594.108.271	2.170.469.099	492.855.553	67.868.320	-	4.325.301.243
- <i>Hao mòn (1)</i>	-	-	-	-	12.058.668	12.058.668
Số giảm trong kỳ	-	(211.476.889)	-	(70.457.409)	-	(281.934.298)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(211.476.889)	-	(70.457.409)	-	(281.934.298)
Số dư cuối năm	21.743.756.747	22.075.580.345	9.417.152.378	1.610.791.386	195.878.676	55.043.159.532
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.048.875.124	6.591.434.432	1.626.520.943	75.181.564	72.351.974	18.414.364.037
Tại ngày cuối kỳ	8.454.766.853	4.420.965.333	1.133.665.390	7.313.244	60.293.306	14.077.004.126

